

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ 2 NĂM 2011	QUÍ 2 NĂM 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	86,177,958,604	82,344,123,991
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-48,922,242,259	-49,719,726,635
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-5,716,983,247	-5,162,962,126
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-3,737,768,364	-1,310,779,703
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,604,940,184	-2,950,022,709
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	80,645,904,406	91,038,740,998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-97,697,146,293	-86,949,361,787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,144,782,663	27,290,012,029
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	3,700,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53,008,122	611,186,933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56,708,122	611,186,933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-10,151,211,190	-23,427,156,206
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-10,151,211,190	-23,427,156,206
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-949,720,405	4,474,042,756
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,570,974,640	6,566,700,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,621,254,235	11,040,743,488

Hà Đông, ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý 2 và lũy kế đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II/2010	QUÍ II/2011	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2010	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	133,993,237,948	122,965,762,996	199,731,287,215	193,974,069,062
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		133,993,237,948	122,965,762,996	199,731,287,215	193,974,069,062
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119,929,950,695	101,992,417,262	176,656,356,931	161,884,333,982
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,063,287,253	20,973,345,734	23,074,930,284	32,089,735,080
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,728,180,244	453,252,774	6,332,093,592	1,077,762,979
Chi phí tài chính	22	VI.4	3,288,653,143	5,982,803,417	6,126,736,574	9,293,759,998
<i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i>				-	-	-
Chi phí bán hàng	24		45,766,545	-	45,766,545	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8,370,613,641	10,804,865,768	11,633,494,962	14,129,772,400
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,086,434,168	4,638,929,323	11,601,025,795	9,743,965,661
Thu nhập khác	31	VI.6	889,793,633	407,336,364	3,455,333,312	509,726,854
Chi phí khác	32	VI.7	860,540,486	64,843,045	889,309,656	164,001,349
Lợi nhuận khác	40		29,253,147	342,493,319	2,566,023,656	345,725,505
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,115,687,315	4,981,422,642	14,167,049,451	10,089,691,166
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	958,612,004	1,257,587,239	2,769,626,185	2,546,654,370
Chi phí thuế thu nhập.	52	V.21			-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,157,075,311	3,723,835,403	11,397,423,266	7,543,036,796
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Đến thời điểm 30/06/2011

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441,439,047,785	354,922,936,753
	(100=110+120+130+140+150)				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9,621,254,235	18,774,639,772
1	Tiền	111		9,621,254,235	15,774,639,772
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	3,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275,769,322,736	242,471,083,036
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	208,424,348,216	184,269,356,351
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	65,548,683,141	57,612,650,916
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	-Vốn lưu động			-	-
	-Vốn cố định			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	2,267,066,784	1,059,851,174
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(470,775,405)	(470,775,405)
IV	Hàng tồn kho	140		135,214,070,947	82,059,052,011
1	Hàng tồn kho	141	V.7	135,214,070,947	82,059,052,011
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20,834,399,867	11,618,161,934
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	45,500,000	28,000,000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,753,141,878	3,914,926,784
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	16,035,757,989	7,675,235,150
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224,306,433,250	216,769,800,512
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		142,887,027,406	139,447,306,148
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	99,146,871,166	103,900,564,123
	- Nguyên giá	222		139,138,305,913	140,862,263,633
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,991,434,747)	(36,961,699,510)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	634,139,215	720,612,733
	- Nguyên giá	228		1,729,470,426	1,729,470,426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,095,331,211)	(1,008,857,693)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	43,106,017,025	34,826,129,292
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	250		78,183,730,120	74,452,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	36,431,773,480	33,350,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	20,099,956,640	19,450,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	21,652,000,000	21,652,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		3,235,675,724	2,870,494,364
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	3,230,175,724	2,864,994,364
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.17	5,500,000	5,500,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		665,745,481,035	571,692,737,265

	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		505,332,668,553	413,134,717,811
I	Nợ ngắn hạn	310		444,620,166,311	352,396,031,294
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	46,507,545,589	32,712,131,354
2	Phải trả người bán	312	V.19	157,879,480,930	143,261,241,284
3	Người mua trả tiền trước	313	V.20	155,955,037,947	125,243,598,693
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.21	6,472,064,777	2,798,733,590
5	Phải trả người lao động	315		21,852,224,420	17,330,356,479
6	Chi phí phải trả	316	V.22	28,340,935,728	5,862,786,125
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	25,829,248,432	23,818,560,849
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.24	1,783,628,488	1,368,622,920
II	Nợ dài hạn	330		60,712,502,242	60,738,686,517
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.25	59,711,272,163	59,711,272,163
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	798,980,079	825,164,354
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		202,250,000	202,250,000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		160,412,812,482	158,558,019,454
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.27	160,412,812,482	158,558,019,454
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,968,970,000	79,968,970,000
	- Vốn cố định			16,067,058,695	16,067,058,695
	- Vốn lưu động			63,901,911,305	63,901,911,305
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30,746,580,408	30,746,580,408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128,058,585)	(128,058,585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		38,437,015,825	32,213,253,801
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,831,578,038	2,941,472,470
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,556,726,796	12,815,801,360
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		665,745,481,035	571,692,737,265

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, xây dựng

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:

- Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty có 1009 nhân viên đang làm việc (Năm trước là 1.160 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Thu nhập} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{sản xuất kinh doanh} & = & \text{sản lượng} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{phụ phí} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{(nếu có)} & & \text{ước tính} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Riêng thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm và thời gian khấu hao là 25 năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có Biên bản nghiệm thu và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.498.865.384	763.114.901
Tiền gửi ngân hàng	7.388.600.989	15.011.524.871
Tiền đang chuyển	733.787.862	
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000
<i>Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng</i>		<i>3.000.000.000</i>
Cộng	<u>9.621.254.235</u>	<u>18.774.639.772</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		
Cộng		

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về khối lượng xây lắp	194.201.115.115	172.097.127.072
Phải thu về cung cấp điện, nước	8.751.170.333	9.883.414.470
Phải thu tiền bán thành phẩm	5.472.062.768	2.288.814.809
Cộng	<u>208.424.348.216</u>	<u>184.269.356.351</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về khối lượng xây lắp	61.889.583.161	54.118.641.139
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	3.352.717.530	3.494.009.777
Trả trước cho nhà cung cấp điện	30.045.000	
Trả trước cho nhà cung cấp khác	276.337.450	
Cộng	<u>65.548.683.141</u>	<u>57.612.650.916</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV	266.339.562	167.838.597
Tiền ăn phải thu CBCNV	254.707.371	182.120.014
Tiền vay lương của CBCNV	65.500.000	77.600.000
Phải thu các đội công trình	11.137.576	2.000.000
Cho vay vốn lưu động, gồm:		-
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>		-
<i>Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long</i>		-
Các khoản phải thu khác	1.669.382.275	630.292.563
Cộng	<u>2.267.066.784</u>	<u>1.059.851.174</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(470.775.405)	(470.775.405)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>		
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	(83.408.128)	(83.408.128)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	(23.131.500)	(23.131.500)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên</i>	(364.235.777)	(364.235.777)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
Cộng	<u>(470.775.405)</u>	<u>(470.775.405)</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	470.015.631	48.015.631
Trích lập dự phòng bổ sung		470.775.405
Hoàn nhập dự phòng		
Giảm khác		(48.015.631)
Số cuối năm	<u>470.015.631</u>	<u>470.775.405</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	4.211.203.184	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.747.040.014	10.173.186.721
Công cụ, dụng cụ	380.585.518	273.498.487
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.497.625.128	70.576.058.455
Thành phẩm	256.191.736	1.036.308.348
Cộng	<u>135.214.070.947</u>	<u>82.059.052.011</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	45.500.000	
Chi phí QLDN	0	
Chi phí thuê nhà		28.000.000
Cộng	<u>45.500.000</u>	<u>28.000.000</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	15.984.757.989	7.624.235.150
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>16.035.757.989</u>	<u>7.675.235.150</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.680.006.376	63.986.414.865	22.598.931.155	1.596.911.237	140.862.263.633
Tăng trong năm do mua sắm mới	-			141.299.999	141.299.999
Giảm trong năm		(1.289.721.320)		(575.536.399)	(1.865.257.719)
<i>Do góp vốn</i>					
<i>Do thanh lý</i>		(1.289.721.320)		(575.536.399)	(1.865.257.719)
<i>Giảm khác</i>					
Số cuối năm	<u>52.680.006.376</u>	<u>62.696.693.545</u>	<u>22.598.931.155</u>	<u>1.162.674.837</u>	<u>139.138.305.913</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.700.299.083	16.012.761.155	9.834.818.103	1.413.821.169	36.961.699.510
Khấu hao trong năm	1.188.713.623	2.078.216.289	1.362.667.139	54.943.666	4.684.540.717
Tăng khác		210.452.239			210.452.239
Giảm trong năm		(1.289.721.320)		(575.536.399)	(1.865.257.719)
<i>Do góp vốn</i>					
<i>Do thanh lý</i>		(1.289.721.320)		(575.536.399)	(1.865.257.719)
<i>Giảm khác</i>					
Số cuối năm	<u>10.889.012.706</u>	<u>17.011.708.363</u>	<u>11.197.485.542</u>	<u>893.228.436</u>	<u>39.991.434.747</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.979.707.293	47.973.653.710	12.764.113.052	183.090.068	103.900.564.123
Số cuối năm	<u>41.790.993.670</u>	<u>45.684.985.182</u>	<u>11.401.445.613</u>	<u>269.446.401</u>	<u>99.146.871.166</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Thác Trắng có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 83.017.105.614 VND và 66.934.393.119 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Giá trị lợi thế kinh doanh</u>	<u>Giá trị thương hiệu Sông Đà</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	425.524.358	583.333.335	1.008.857.693
Khấu hao trong năm	36.473.520	49.999.998	86.473.518
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	461.997.878	633.333.333	1.095.331.211
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	303.946.068	416.666.665	720.612.733
Số cuối năm	267.472.548	366.666.667	634.139.215

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm TSCĐ	28.958.738.784	3.603.832.629		32.562.571.413
Tầng 7 tòa nhà Sông Đà Hà Đông	28.958.738.784	3.603.832.629	0	32.562.571.413
Mua sắm TSCĐ khác	-	141.299.999	141.299.999	0
XDCB dở dang	5.867.390.508	4.213.55.104		10.080.945.612
Dự án khai thác và sản xuất đá xây dựng	1.956.687.576	2.382.751.818		4.339.439.394
Văn phòng làm việc XN đá	1.849.700.208	1.467.753.636		3.317.453.844
Dự án KDC Hòa Bình	187.456.459	289.078.924		476.535.383
Khu đô thị Nhơn Trạch Đồng Nai	1.873.546.265	73.970.726		1.947.516.991
Sửa chữa lớn TSCĐ		462.500.000		462.500.000
Cộng	34.826.129.292	8.421.187.732	141.299.999	43.106.017.025

13. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
			<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long ^(a)	1.800.000	18.581.773.480	1.550.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 ^(b)	1.785.000	17.785.000.000	1.785.000	17.850.000.000
Cộng		36.431.773.480		33.350.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0500589591 ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long 15.500.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 3.081.773.480 VND tương đương với 250.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc của quý tài chính Công ty nắm giữ 1.800.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ. Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long với tỷ lệ cổ phần sở hữu là 36% nhưng vẫn được trình bày ở khoản mục Đầu tư vào công ty con do Công ty có quyền biểu quyết đa số (3/5) trong các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty con.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600974553 ngày 29 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 là 17.850.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong năm không có biến động về khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.850.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà ^(a)	552.500	5.649.956.640	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ^(b)	600.000	7.250.000.000	600.000	7.250.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà ^(c)	720.000	7.200.000.000	720.000	7.200.000.000
Cộng		20.099.956.640		19.450.000.000

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174012 ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà 5.000.000.000 VND, tương đương 33,12% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 649.956.640 VND tương đương với 52.500 cổ phiếu của Công ty. Tại ngày kết thúc quý tài chính Công ty nắm giữ 552.500 cổ phiếu tương đương 36,6% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 06 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 15.000.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 600.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 9.000.000.000 VND.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 ngày 20 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty đã đầu tư 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác		11.652.000.000		11.652.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà ⁽ⁱ⁾	592.200	5.952.000.000	592.200	5.952.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch ⁽ⁱⁱ⁾	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽ⁱⁱⁱ⁾		2.200.000.000		2.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Trái phiếu (kỳ hạn 36 tháng)		10.000.000.000		10.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	10.000	10.000.000.000	10.000	10.000.000.000
Cộng		21.652.000.000		21.652.000.000

(i) Tổng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà.

(iii) Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà. Trong đó, tiền mua cổ phần là 2.000.000.000 VND, phí ủy thác là 200.000.000 VND.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển giảm khác (*)	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	1.225.448.910	5.173.630.297	3.168.903.483		3.320.175.734
Chi phí bóc phủ dự án khai thác đá	1.639.545.454			1.639.545.545	0
Chi phí thuê văn phòng	-				
Phí bảo hiểm xe ô tô	-				
Cộng	2.864.994.364	5.173.630.297	3.168.903.483	1.639.545.545	3.230.175.724

17. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản ký cược dài hạn	5.500.000	5.500.000
Cộng	5.500.000	5.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	36.213.853.789	13.589.939.554
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	8.065.686.662	
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.560.468.442	
Ngân hàng NN&PTNT Láng Hạ	18.892.397.767	13.589.939.554
Vietinbank Quang Trung – Hà Tây	7.695.300.918	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.293.691.800	19.122.191.800
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên	4.991.000.000	9.406.000.000
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	1.394.191.800	2.992.191.800
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quang Trung	2.271.000.000	3.449.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.637.500.000	3.275.000.000
Cộng	46.507.545.589	32.712.131.354

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	13.589.939.554	19.122.191.800	32.712.131.354
Số tiền vay phát sinh	42.237.906.155		42.237.906.155
Kết chuyển từ vay dài hạn		0	0
Số tiền vay đã trả	(19.613.991.920)	(8.828.500.000)	(28.442.491.920)
Số cuối năm	36.213.853.789	10.293.691.800	46.507.545.589

19. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp vật tư, TB, CCDC	49.838.844.927	24.957.828.715
Phải trả nhà cung cấp điện	2.072.199.103	
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà thầu xây lắp	105.265.255.930	110.368.929.272
Phải trả nhà cung cấp khác	703.180.970	7.934.483.297
Cộng	157.879.480.930	143.261.241.284

20. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản ứng trước liên quan đến các hợp đồng xây dựng	155.464.116.710	123.330.125.273
Ứng trước tiền mua thành phẩm		
Các khoản ứng trước khác	490.921.237	1.913.473.420
Phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà		0
Cộng	155.955.037.947	125.243.598.693

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	865.705.061	4.377.499.632	1.948.983.910	3.249.220.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.940.184	2.46.654.370	1.604.940.184	2.546.654.370
Thuế thu nhập cá nhân	170.130.345	212.387.399	181.995.760	200.521.984
Thuế tài nguyên	138.739.350	487.173.601	218.602.271	407.310.680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.000.000	7.000.000	7.000.000
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.218.650	29.651.810	32.513.500	16.356.960
Cộng	<u>2.798.733.590</u>	<u>7.705.658.259</u>	<u>3.994.035.625</u>	<u>6.472.064.777</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm	10%
Hoạt động khác	5%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên nhân (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 2%/ giá tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xem thuyết minh số IV.14)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.089.691.166	23.146.682.096
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		(1.768.399.152)
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	96.926.315	1.366.600.848
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)</i>		(3.135.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	10.186.617.481	21.378.282.944
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.546.654.370	5.344.570.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.546.654.370	5.344.570.736
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.546.654.370</u>	<u>5.344.570.736</u>

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

22. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí các công trình	19.098.368.583	4.241.102.533
Chi phí dịch vụ đã phát sinh		545.215.644
Tiền vật tư chưa có hóa đơn	5.340.759.042	979.360.945
Chi phí phải trả khác	3.901.808.103	97.107.003
Cộng	<u>28.340.935.728</u>	<u>5.862.786.125</u>

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.199.460.181	798.634.218
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.210.162.814	505.632.589
Phải trả các đội tiền khoán công trình	6.035.856.458	17.723.175.484
Nhân ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Vay vốn lưu động - BÐH DA Thủy điện Sơn La		-
Các quỹ xã hội nhân đạo	136.754.991	216.065.325
Cổ tức phải trả các cổ đông	4.828.427.373	29.201.173
Công ty Cổ phần Đô thị Sông Đà 11 (chênh lệch tài sản góp vốn)		-
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.396.086.615	1.523.352.060
Cộng	<u>25.829.248.432</u>	<u>23.818.560.849</u>

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	835.769.280		96.900.000	738.869.280
Quỹ phúc lợi	532.853.640	890.105.568	378.200.000	1.044.759.208
Cộng	<u>1.368.622.920</u>		<u>189.650.000</u>	<u>1.783.628.488</u>

25. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng DT&PT Điện Biên	<u>39.170.546.906</u>	<u>39.170.546.906</u>
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	35.866.123.867	35.866.123.867
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.	3.304.423.039	3.304.423.039

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng DT&PT Đông Đô	89.700.000	89.700.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02.342.09/HĐTĐTH ngày 26/08/2010, vay để đầu tư mua máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009.	89.700.000	89.700.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01.342.09/HĐTĐTH ngày 21/03/2009, thời hạn vay 48 tháng, vay để đầu tư “mua máy móc thiết bị thuộc dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công công trình thủy điện Sông Miện”	-	-
CN Ngân hàng Công thương Quang Trung	3.240.049.257	3.240.049.257
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTĐ ngày 05/03/2007, thời hạn vay 72 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Khai thác và sản xuất đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường”	3.141.159.257	3.141.159.257
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 200410/HĐTĐ ngày 24/04/2010, thời hạn vay 60 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”	98.890.000	98.890.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	17.210.976.000	17.210.976.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/123/09/TH ngày 12/7/2010, thời hạn vay là 60 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành	1.129.600.000	1.129.600.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/049/09/TH ngày 09/9/2009, thời hạn vay là 36 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua ô tô phục vụ công tác điều hành thi công	76.500.000	76.500.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH ngày 21/10/2009, thời hạn vay là 120 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7 - tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông	16.004.876.000	16.004.876.000
Cộng	<u>59.711.272.163</u>	<u>59.711.272.163</u>
Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	10.293.691.800	19.122.191.800
Trên 1 năm đến 5 năm	59.711.272.163	59.711.272.163
Trên 5 năm		
Tổng nợ	<u>70.004.963.963</u>	<u>78.833.463.963</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên	39.170.546.906				39.170.546.906
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	89.700.000				89.700.000
CN Ngân hàng Công thương Quang Trung	3.240.049.257				3.240.049.257
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	17.210.976.000				17.210.976.000
Cộng	<u>59.711.272.163</u>				<u>59.711.272.163</u>

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	825.164.354	722.921.428
Số trích lập bổ sung		252.567.617
Số đã chi	26.184.275	(120.418.711)
Giảm khác		(29.905.980)
Số cuối năm	<u>798.980.079</u>	<u>825.164.354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	30.747.580.408	(128.058.585)	21.349.814.198	1.877.472.470	21.291.439.603	125.138.248.094
Chia cổ tức 2009 bằng cổ phiếu	7.991.410.000						7.991.410.000
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	21.977.560.000	(1.000.000)					21.976.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	17.802.111.360	17.802.111.360
Phân phối lợi nhuận năm 2009						(21.282.849.603)	(9.355.410.000)
Trích quỹ DTPT, DPTC	-	-	-	10.863.439.603	1.064.000.000	(11.927.439.603)	-
Trích thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ KTPL						(1.064.000.000)	(1.064.000.000)
Số dư cuối năm trước	79.968.970.000	30.746.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	12.815.801.360	158.558.019.454
Số dư đầu năm nay	79.968.970.000	30.746.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	12.815.801.360	158.558.019.454
Chia cổ tức bằng cổ phiếu						0	0
Phát hành cho cổ đông hiện hữu							
Lợi nhuận trong năm						7.543.036.796	7.543.036.796
Phân phối lợi nhuận năm 2010						(12.802.111.360)	
Trích quỹ DTPT, DPTC				6.223.762.024	890.105.568	(7.113.867.592)	-
Trích thường Ban điều hành						(890.105.568)	(890.105.568)
Trích quỹ KTPL						(4.798.138.200)	(4.798.138.200)
Chia cổ tức năm 2010							
Số dư cuối năm nay	79.968.970.000	30.746.580.408	(128.058.585)	38.437.015.825	3.831.578.038	7.556.726.796	160.412.812.482

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tập đoàn Sông Đà)	29.680.000.000	29.680.000.000
Vốn góp của các cổ đông	50.288.970.000	50.288.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	30.746.580.408	30.746.580.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	<u>110.587.491.823</u>	<u>110.587.491.823</u>

Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phân phối cổ tức năm trước	4.798.138.200	7.991.410.000
Tạm ứng cổ tức		4.994.900.000
Cộng	<u>4.798.138.200</u>	<u>12.986.310.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.996.897	7.996.897
- Cổ phiếu phổ thông	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- Cổ phiếu phổ thông	5.100	5.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.991.797	7.991.797
- Cổ phiếu phổ thông	7.991.797	7.991.797

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	11.349.786.262	11.328.377.832
Doanh thu hoạt động xây lắp	158.086.119.288	398.962.931.558
Doanh thu hoạt động SX VLXD	2.906.417.023	
Doanh thu hoạt động khác	21.631.746.489	80.044.855.830
Cộng	<u>193.974.069.062</u>	<u>490.336.165.220</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	2.912.801.724	4.737.343.515
Giá vốn của hoạt động xây lắp	140.063.973.163	365.571.396.596
Giá vốn của hoạt động SX VLXD	1.884.381.314	
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	17.023.177.781	68.727.438.635
Cộng	<u>161.884.333.982</u>	<u>439.036.178.746</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	178.545.635	362.612.686
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	459.560.105	3.626.195.290
Cổ tức và lợi nhuận được chia		3.135.000.000
Phí bảo lãnh	439.657.239	1.431.278.262
Doanh thu tài chính khác		814.866.325
Cộng	<u>1.077.762.979</u>	<u>9.369.952.563</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	8.118.716.129	11.400.334.959
Phí bảo lãnh	1.096.993.869	1.431.278.262
Chi phí tài chính khác	8.050.000	-
Cộng	<u>9.293.759.998</u>	<u>12.831.613.221</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.803.393.648	16.613.471.346
Chi phí vật liệu quản lý	955.531.359	1.653.448.009
Chi phí đồ dùng văn phòng	151.017.221	256.711.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	855.662.297	886.542.630
Thuế, phí và lệ phí	146.137.185	604.903.044
Chi phí dự phòng		470.775.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.868.104	2.904.765.310
Chi phí bằng tiền khác	2.103.616.586	5.202.774.523
Cộng	<u>14.129.772.400</u>	<u>28.593.392.155</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	367.336.364	44.565.000
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn		2.565.539.679
Hoàn nhập chi phí trích trước		290.592.534
Thu từ cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		1.187.063.320
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý		-
Thu từ bán vật tư		990.161.428
Thu nhập khác	142.390.490	75.080.297
Cộng	<u>509.726.854</u>	<u>5.153.002.258</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xóa nợ không có khả năng thu hồi		160.647.606
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	926.315	66.054.905
Chênh lệch tài sản đem góp vốn		-
Chi phí bán vật tư		980.103.638
Chi phí khác	163.075.034	40.997.674
Cộng	<u>164.001.349</u>	<u>1.247.803.823</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 bằng giá trị tài sản, công nợ		
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 11 bằng giá trị tài sản, công nợ		7.200.000.000
Chia cổ tức năm bằng cổ phiếu		7.991.410.000
Cộng		<u>15.191.410.000</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	578.888.092	1.292.974.064
Thù lao HĐQT	156.000.000	464.000.000
Cộng	<u>734.888.092</u>	<u>1.756.974.064</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Sông Đà		
Phụ phí công trình Nậm Chiến phải trả	110.635.426	-
Phụ phí công trình Nậm Chiến đã trả		330.359.929
Nhận ứng trước tiền CT Thủy điện Nậm Chiến	12.225.000.000	4.058.293.894
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long		
Giao dịch mua hàng		
Giá trị xây lắp hoàn thành	11.370.665.048	32.549.741.482
Thuế GTGT	1.137.066.504	3.254.974.148
Giao dịch bán hàng		
Cung cấp bê tông		3.421.615.533
Thuế GTGT		342.161.553
Giá trị xây lắp hoàn thành		
Thuế GTGT		
Bán vật tư	36.000.000	
Thuế GTGT	3.600.000	
Giao dịch khác		
Cổ tức được chia		3.035.000.000
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	310.848.004	136.830.487
Thu tiền phí bảo hiểm công trình	27.566.883	300.000.000
Tiền đền bù CT Buôn Kốp	109.754.128	506.193.759
Mua c ỏ phi ếu	3.081.773.480	
Cho vay vốn lưu động		
Lãi vay vốn lưu động		
Cho vay vốn lưu động		
Tiền nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		
Giao dịch mua hàng		
Giá trị xây lắp hoàn thành	4.391.967.192	35.561.414.163
Thuế GTGT	439.196.719	3.556.141.417
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	39.734.709	433.990.448
Giao dịch khác		
Thu tiền phí bảo hiểm công trình	9.811.240	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		
Tiền cổ tức năm 2008		100.000.000
Góp vốn	649.956.640	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		
Góp vốn điều lệ		4.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà		
Giá trị khối lượng công trình được cung cấp	28.375.147.391	71.680.586.487
Cho vay vốn lưu động		25.954.486.663

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu hồi vốn vay		25.954.486.663
Lãi vay vốn lưu động		718.798.568
Góp vốn bằng tài sản và công nợ		7.200.000.000
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	77.096.092	
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tập đoàn Sông Đà</i>	364.235.777	364.235.777
Cho vay vốn lưu động		-
Phải thu về công trình xây dựng	364.235.777	364.235.777
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long</i>	6.633.501.681	6.111.550.235
Phí bảo hiểm	27.566.883	
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	5.915.369.224	5.420.984.561
Phải thu về khối lượng công trình xây dựng	690.565.674	690.565.674
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</i>	16.310.146.392	14.489.741.349
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	16.276.393.406	14.489.741.349
Phí bảo hiểm	33.752.986	
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà</i>	16.548.296.698	16.859.021.692
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	16.548.296.698	16.859.021.692
Cộng nợ phải thu	39.856.180.648	37.824.549.053
<i>Tập đoàn Sông Đà</i>	270.353	4.058.855.247
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	270.353	561.353
Phải trả về tiền ứng trước công trình Nậm Chiến		4.058.293.894
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long</i>	20.160.675.786	22.554.315.399
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	20.160.675.786	22.554.315.399
Phải trả về nhận ký quỹ		-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</i>	12.997.865.683	24.082.122.060
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	12.997.865.683	24.082.122.060
Phải trả về chênh lệch tài sản góp vốn		
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà</i>	30.184.560.232	26.809.832.277
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	30.184.560.232	26.809.832.277
Cộng nợ phải trả	63.343.372.054	77.505.124.983

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay riêng biệt	2.567.851.371	2.300.558.928
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay chung		
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá	<u>2.567.851.371</u>	<u>2.300.558.928</u>

3. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực Xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	158.086.119.288	35.887.949.774	193.974.069.062
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>158.166.629.899</u>	<u>35.807.439.163</u>	<u>193.974.069.062</u>
Chi phí bộ phận	(151.044.723.734)	(24.969.382.648)	(176.014.106.382)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>7.121.906.165</u>	<u>10.838.056.515</u>	17.959.962.680
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<u>17.959.962.680</u>
Doanh thu hoạt động tài chính			1.077.762.979
Chi phí tài chính			(9.293.759.998)
Thu nhập khác			509.726.854
Chi phí khác			164.001.349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			2.546.654.370
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>7.543.036.796</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực Xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	495.233.185.113	18.259.950.184	513.493.135.297
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			<u>152.252.345.738</u>
Tổng tài sản			<u>665.745.481.035</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Lĩnh vực Xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	459.015.585.960	42.297.314.574	501.312.900.534
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			4.019.768.019
Tổng nợ phải trả			<u>505.332.668.553</u>

4. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm nay và các năm trước của Công ty.

5. Những thông tin khác

Thông tin so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Nguyễn Văn Sơn

**TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 11**

Số: /SĐ11-TCKT

□V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
thực hiện sau thuế quý II và 6 tháng
năm 2011 □

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/5/2006;
- Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;
- Quyết định số 325/QĐ-SGDHN ngày 04/06/2010 về việc ban hành quy chế công bố thông tin trên Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Sông Đà 11 giải trình biến động về lợi nhuận thực hiện sau thuế quý II và 6 tháng đầu năm 2011 so với quý II và 6 tháng đầu năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010		Tỷ lệ thay đổi (%) năm 2011 so với năm 2010	
	Quý II	6 tháng	Quý II	6 tháng	Quý II	6 tháng
Lợi nhuận sau thuế	3.723.835.403	7.543.036.796	6.157.075.311	11.397.423.266	39,5%	33,8%

Lợi nhuận thực hiện sau thuế quý II và 6 tháng đầu năm 2011 biến động giảm so với cùng kỳ năm 2010 (giảm hơn 10%) là do:

Năm 2011 kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã và đang thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, dẫn đến việc các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với các doanh nghiệp với lãi suất rất cao. Chính điều này đã đẩy chi phí tài chính của đơn vị lớn hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2010 và làm cho lợi nhuận sau thuế quý II và 6 tháng đầu năm 2011 biến động giảm so với cùng kỳ năm 2010.

Công ty cổ phần Sông Đà 11 xin giải trình lợi nhuận thực hiện sau thuế của đơn vị quý II và 6 tháng đầu năm 2011.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, TCHC.